TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 271/2023/HC-PT
Ngày 25 tháng 4 năm 2023
V/v khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai và Quyết định giải quyết khiếu nại

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tuyển;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Tiến;

Bà Đặng Thị Thơm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Tùng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Khúc Thị Hoàng Hạnh - Kiểm sát viên cao cấp tham gia phiên tòa.

Trong ngày 25 tháng 4 năm 2023 tại điểm cầu trung tâm: Phòng xét xử trực tuyến (số IV) – Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Điểm cầu thành phần: Phòng xét xử trực tuyến – Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án hành chính thụ lý số 17/2023/TLPT-HC ngày 04 tháng 01 năm 2023 về việc *"khiếu kiện quyết định hành chính và quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 75/2022/HC-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3980/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

**** Người khởi kiện:*** Bà Bùi Thị T; địa chỉ: Thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

**** Người bị kiện:***

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lại Văn H – Phó Chủ tịch. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Bà Nguyễn Thị Bích T1 – Giám đốc Trung tâm T8, Sở Tư pháp tỉnh Thái Bình. Có mặt.

- Ông Nguyễn Tiến S - Phó Giám đốc Trung tâm T8, Sở Tư pháp tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

- Ông Đào Quang N - Trưởng phòng Nghiệp vụ Trợ giúp pháp lý, Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước, Sở Tư pháp tỉnh Thái Bình. Có mặt.

- Ông Vũ Ngọc T2 – Phó Trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước, Sở Tư pháp tỉnh Thái Bình. Có mặt.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Bình.

3. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Đ – Phó Chủ tịch. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Phạm Đình T3 – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường. Có mặt.

* ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:**

1. Anh Đặng Minh T4, sinh năm 1980 và anh Đặng Ngọc H1, sinh năm 1988; địa chỉ: Số nhà A, ngõ G, đường D, tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

2. Chị Đặng Thị Bích H2, sinh năm 1986; địa chỉ: Xóm G, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T4*, anh* H1*, chị* H2*:* Bà Bùi Thị T. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện là bà Bùi Thị T ***trình bày:***

Hộ gia đình bà gồm có bà là Bùi Thị T, chồng là ông Đặng Văn T5 (đã chết năm 2002) và các con là Đặng Minh T4, Đặng Ngọc H1 và Đặng Thị Bích H2 được chia tiêu chuẩn ruộng 05 khẩu khoảng 2.775m^2, gia đình bà đã tự phân định rõ phần nào của vợ chồng bà, phần nào của các con bà.

Ngày 05/8/2016, Ủy ban nhân dân *(sau đây viết tắt là UBND)* thành phố T ban hành Kế hoạch số 105/KH-UBND thu hồi 280.924,3m^2 đất thuộc địa giới hành chính xã V và phường P. Gia đình bà bị thu hồi 1.390,2m^2 đất gồm: Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 11, diện tích 227,2m^2; Thửa đất số 287, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.075m^2 và Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 12, diện tích 88m^2, thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Phần diện tích đất bị thu hồi là phần của vợ chồng bà và anh T4, anh H1, còn phần ruộng của chị H2 thì không bị thu hồi, vẫn còn nguyên.

Gia đình bà được bồi thường, hỗ trợ 282.763.400 đồng. Quá trình thu hồi, bồi thường hỗ trợ tái định cư do UBND thành phố T thực hiện tồn tại nhiều sai phạm, số tiền bồi thường chi trả cho các hộ dân được áp dụng nhiều mức giá khác nhau, bà và nhiều hộ dân xã V đã có ý kiến với UBND xã và chính quyền thôn

nhưng UBND xã và cán bộ thôn đã vận động bà phải nhận số tiền bồi thường.

Khoảng đầu năm 2019, còn lại khoảng 40 hộ gia đình không đồng ý giao đất và nhận tiền bồi thường thì các hộ này được bồi thường tiền thu hồi ruộng cao nhất là 175.000.000 đồng/sào. Do thấy việc bồi thường thu hồi ruộng của mọi người khác nhau, những người chấp hành giao ruộng sớm thì được bồi thường thấp, những người không chấp hành thì được bồi thường cao, trong khi vị trí đất ruộng thì như nhau. Chính vì vậy, bà và 200 hộ gia đình cùng làm đơn khiếu nại gửi UBND thành phố T đề nghị xem xét lại Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của UBND thành phố T *(sau đây viết tắt là Quyết định số 13577)* về phương án bồi thường giải phóng mặt bằng. Ngày 17/9/2020, Chủ tịch UBND thành phố T đã ban hành Quyết định số 3272/QĐ-UBND *(sau đây viết tắt là Quyết định số 3272)* giải quyết không chấp nhận khiếu nại của bà và các hộ gia đình đối với Quyết định số 13577.

Không nhất trí với Quyết định số 3272, bà và các hộ gia đình tiếp tục khiếu nại lên Chủ tịch UBND tỉnh T. Ngày 05/02/2021, Chủ tịch UBND tỉnh T ra Quyết định số 520/QĐ-UBND *(sau đây viết tắt là Quyết định số 520)* giữ nguyên Quyết định số 3272.

Việc Chủ tịch UBND thành phố T và Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành các Quyết định nêu trên đã ảnh hưởng đến quyền lợi của bà và các hộ gia đình tại thôn P và thôn P, vì vậy, bà khởi kiện đề nghị Tòa án hủy: Quyết định số 13577 của UBND thành phố T; Quyết định số 3272 của Chủ tịch UBND thành phố T; Quyết định số 520 của Chủ tịch UBND tỉnh T.

Người bị kiện là Chủ tịch UBND thành phố T**,** UBND thành phố T ***trình bày:***

1. Về căn cứ, thẩm quyền thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng:

Dự án Khu dân cư mới xã V là dự án đối ứng tạo nguồn thu từ giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho công trình đường K kéo dài thành phố T thực hiện theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT), chủ đầu tư là Công ty cổ phần Đ2. Dự án được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang loại đất khác để thực hiện dự án tại Văn bản số 1489/TTg-KTN ngày 23/9/2013; HĐND tỉnh T có Nghị quyết số 30/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế, xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; Dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất của thành phố T năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019 được UBND tỉnh T phê duyệt tại Quyết định số 3292/QĐ-UBND ngày 31/12/2014, Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 26/01/2016, Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 20/01/2017, Quyết định số 386/QĐ-UBND ngày 05/02/2018, Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 25/02/2019.

Theo Văn bản số 2124/UBND-MCLT ngày 30/6/2015 của UBND tỉnh T chấp thuận đầu tư dự án khu dân cư mới xã V và Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 30/7/2012 của UBND tỉnh T về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500

khu dân cư V, dự án có tổng diện tích đất quy hoạch là 31 ha; trong đó: đất công trình văn hóa 0,19ha; đất công trình giáo dục 0,43ha; đất công trình thể thao 0,38ha; đất dịch vụ thương mại 0,98ha; đất nhà ở liền kề 11,41ha; đất xây dựng chung cư nhà ở xã hội 1,1ha; đất nhà ở hiện trạng 0,47ha; đất cây xanh, mặt nước 2,9ha; đất đấu nối hạ tầng kỹ thuật 0,36ha; đất giao thông 12,73ha.

Dự án khu dân cư mới xã V thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 58 và điểm d khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013; Dự án không thuộc trường hợp sử dụng đất thông qua hình thức nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để sản xuất kinh doanh theo Điều 73 Luật Đất đai năm 2013.

- Căn cứ các quy định (*Điều 62 quy định về thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng, Điều 66 quy định về thẩm quyền thu hồi đất, Điều 67 quy định về thông báo thu hồi đất và chấp hành quyết định thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công công, và Điều 69 quy định về trình tự, thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng...*) của Luật Đất đai năm 2013; Quyết định số 1793/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 của UBND tỉnh T về việc ủy quyền thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Văn bản số 2239/UBND-CTXDGT ngày 24/6/2016 của UBND tỉnh T về việc triển khai đền bù, giải phóng mặt bằng dự án Khu dân cư mới xã V, thành phố T, thẩm quyền giải phóng mặt bằng, thu hồi đất dự án thuộc UBND thành phố T. UBND Thành phố T đã chỉ đạo Trung tâm Phát triển quỹ đất, các phòng, ban, đơn vị liên quan thực hiện bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thu hồi đất theo quy định.

- Về kinh phí thực hiện dự án do chủ đầu tư (Công ty cổ phần Đ2) bố trí vốn, phối hợp với UBND thành phố T thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (theo Văn bản số 2239/UBND-CTXDGT ngày 24/6/2016 của UBND tỉnh T) và thực hiện thanh quyết toán theo quy định.

2. Về sự khác biệt về tên dự án:

Tại số thứ tự 154, Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất năm 2013 tỉnh Thái Bình ban hành kèm theo Công văn số 2824/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 24/7/2013 của Bộ T9 về việc chuyển mục đích đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Bình (được Thủ Tướng Chính phủ đồng ý chấp thuận tại Văn bản số 1489/TTg-KTN ngày 29/3/2013) tên dự án, công trình là dự án Khu đô thị, thương mại, dịch vụ xã V thành phố T tổng diện tích 31 ha; trong đó đất trồng lúa 25,7 ha;

Tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 30/7/2012 của UBND tỉnh T về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư V, thành phố T dự án có tổng diện tích đất quy hoạch là 31 ha;

Về thực chất Khu đô thị, thương mại, dịch vụ xã V hay Khu dân cư V đều là một dự án Khu dân cư mới xã V; vì Dự án cùng một vị trí, địa điểm, cùng một diện tích; tại mục căn cứ xem xét, thẩm định dự án trình T Chính phủ đồng ý chấp

thuận là Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 30/7/2012 của UBND tỉnh T về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư V, thành phố T.

3. Về trình tự, thủ tục và chế độ chính sách bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất:

Ngày 05/8/2016, UBND thành phố T đã ban hành Kế hoạch số 105/KH-UBND về việc thu hồi đất và đã ban hành các thông báo thu hồi đất và gửi đến người có đất bị thu hồi thuộc dự án theo quy định:

Ngày 31/8/2016 và ngày 11/9/2016, Trung tâm Phát triển quỹ đất Thành phố phối hợp với UBND xã V, cơ sở thôn, các đơn vị có liên quan và đại diện các hộ dân có đất bị thu hồi họp để triển khai công tác giải phóng mặt bằng dự án; trong đó: đã triển khai kế hoạch, thông báo thu hồi đất, các quy định của pháp luật về giải phóng mặt bằng.

- Sau khi thống kê diện tích, chủ sử dụng đất, tỷ lệ đất nông nghiệp thu hồi, nhân khẩu nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án; kiểm đếm lại sản, cây trồng trên đất: Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố T đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND xã V, cơ sở các thôn tổ chức niêm yết công khai dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

Xét đề nghị của các phòng, ban, đơn vị liên quan; UBND thành phố T đã ban hành các Quyết định thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án và ban hành các Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016, Quyết định số 5484/QĐ-UBND ngày 19/12/2018, Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 04/5/2019, Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 17/5/2019, Quyết định số 2282/QĐ-UBND ngày 03/7/2019) theo quy định.

Các Quyết định thu hồi đất được gửi tới các hộ dân; Phương án bồi thường, hỗ trợ được lập, phê duyệt theo đúng trình tự, thủ tục về chính sách bồi thường, hỗ trợ theo quy định của Luật đất đai; Nghị định 47/2014/NĐ-CP của Chính Phủ và Quyết định số 3077/QĐ-UBND ngày 19/12/2014, Quyết định 215/QĐ-UBND ngày 21/01/2016, Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh T. Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố T đã phối hợp với UBND xã V thông báo và tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân theo đúng phương án được phê duyệt.

4. Về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của Chủ tịch UBND Thành phố:

Không nhất trí với đơn giá bồi thường, hỗ trợ một số hộ dân có đất thu hồi tại dự án có đơn khiếu nại gửi UBND thành phố; Theo đơn khiếu nại đề ngày 28/5/2020 và nội dung làm việc ngày 11/6/2020 của Thanh tra thành phố T, bà Hoàng Thị T6 cùng 04 công dân đại diện cho một số hộ dân thôn P, thôn P, xã V khiếu nại Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016, Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 04/5/2019, Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 17/5/2019, Quyết định số 2282/QĐ-UBND ngày 03/7/2014 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án xây dựng khu

dân cư mới xã V, thành phố T.

Xem xét giải quyết khiếu nại của các hộ dân, ngày 03/7/2020 UBND thành phố T có Thông báo số 590/TB-UBND thụ lý giải quyết khiếu nại. Ngày 20/7/2020, Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Quyết định số 2411/QĐ-UBND về việc xác minh nội dung khiếu nại (lần đầu) của bà Hoàng Thị T6 cùng một số công dân thôn P và thôn P, xã V. Ngày 09/7/2020, Chủ tịch UBND thành phố T có Quyết định số 2323/QĐ-UBND ủy quyền cho Phó Chủ tịch UBND thành phố T giải quyết khiếu nại.

Xét đề nghị của Đ1 xác minh tại Báo cáo số 03/BC-ĐXM về kết quả xác minh nội dung khiếu nại của bà Hoàng Thị T6 và một số công dân thôn P, thôn P, xã V, ngày 17/9/2020, Phó Chủ tịch UBND thành phố T đã ký Quyết định số 3272/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) của bà Hoàng Thị T6 và một số công dân thôn P, thôn P, xã V; trong đó: Kết luận giữ nguyên nội dung Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016, Quyết định số 1185/QĐ-UBND ngày 04/5/2019, Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 và Quyết định số 2282/QĐ-UBND ngày 03/7/2014 của UBND thành phố T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án xây dựng khu dân cư mới xã V, thành phố T.

Việc giải quyết khiếu nại vụ việc nêu trên của Chủ tịch UBND Thành phố là đảm bảo quy định của Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại; Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính.

Vì các căn cứ nêu trên, Chủ tịch UBND thành phố T và UBND thành phố T khẳng định toàn bộ quá trình thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng và giải quyết khiếu nại liên quan đến thu hồi đất tại dự án Khu dân cư mới xã V, thành phố T đã được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Khiếu kiện của một số công dân xã V là không có căn cứ; đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người bị kiện là Chủ tịch UBND tỉnh T ***trình bày:***

1. Về thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai:

Chủ tịch UBND tỉnh T thụ lý giải quyết khiếu nại (lần 2) của các công dân đối với Quyết định số 3272 của Chủ tịch UBND thành phố T là bảo đảm đúng quy định tại khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011 và khoản 7 Điều 22 Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015.

2. Về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai:

Sau khi nhận đơn khiếu nại của các công dân, Chủ tịch UBND tỉnh T thực hiện thụ lý, thông báo cho các công dân và giao Sở Tài nguyên và Môi trường

tỉnh T xác minh nội dung khiếu nại; tổ chức đối thoại với các công dân theo quy định trước khi ban hành Quyết định giải quyết khiếu (nại lần 2).

Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại (lần hai) bảo đảm theo đúng quy định của Luật Khiếu nại, Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và thi hành một số điều của Luật Khiếu nại; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại.

3.Về nội dung giải quyết khiếu nại:

Căn cứ Báo cáo số 322/BC-STNMT ngày 30/12/2021 của Sở T về kết quả xác minh nội dung khiếu nại của một số hộ dân thôn P, thôn P, xã V, thành phố T đối với Quyết định số 3272 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu), Chủ tịch UBND tỉnh T đã giải quyết, làm rõ các nội dung trong đơn khiếu nại của các công dân, cụ thể như sau:

Thứ nhất, trong Quyết định số 520 đã nhận định Chủ tịch UBND thành phố T vi phạm thời hạn giải quyết khiếu nại là khiếu nại đúng. Tuy nhiên, tồn tại, hạn chế về thời gian giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND thành phố T không thay đổi bản chất vụ việc là quyền lợi của người dân về các chế độ, chính sách bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất đã được đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Thứ hai, trong Quyết định số 520/QĐ-UBND đã nhận định khiếu nại Quyết định số 3272 là khiếu nại sai, vì các lý do sau:

- Về căn cứ, thẩm quyền thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng: Dự án khu dân cư mới xã V đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang loại đất khác để thực hiện dự án; Hội đồng nhân dân tỉnh đưa vào danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế, xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, chấp thuận chủ đầu tư theo quy định; UBND thành phố T đã được UBND tỉnh ủy quyền thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Do đó, việc UBND thành phố T thực hiện thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án khu dân cư mới xã V là phù hợp với quy định tại Luật Đất đai năm 2013.

- Về trình tự, thủ tục thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án: UBND thành phố T thực hiện thu hồi đất, lập, phê duyệt, công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư mới xã V đảm bảo quy định tại Điều 69 Luật Đất đai năm 2013.

- Về việc thực hiện chính sách hỗ trợ khác trong công tác giải phóng mặt bằng cho các hộ gia đình cá nhân có đất nông nghiệp tại xã có đất bị thu hồi từ 1.093m^2 trở lên: UBND thành phố T đã lập, phê duyệt và thực hiện chi trả tiền hỗ trợ khác cho các hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp tại xã có đất bị thu hồi từ 1.093m^2 trở lên theo đúng Văn bản số 3089/UBND-KTTNMT ngày 29/6/2020 của UBND tỉnh.

Như vậy, việc giải quyết khiếu nại của các công dân xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình của Chủ tịch UBND tỉnh T bảo đảm đúng trình tự, thẩm quyền theo quy định của pháp luật hiện hành. Toàn bộ quá trình thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng và giải quyết khiếu nại liên quan đến thu hồi đất tại dự án Khu dân cư mới xã V, thành phố T đã được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Do đó yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị T là không có căn cứ, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Đặng Minh T4***, anh*** Đặng Ngọc H1***, chị*** Đặng Thị Bích H2 ***trình bày****:* Thống nhất với trình bày của bà Bùi Thị T, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 75/2022/HC-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 3, 4 Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 116; Điều 158; Điều 164; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 204; Điều 206 và khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ các Điều 62, 66, 69, 75, 77, 83, 84, 88, 89, 90, 93, 204 Luật đất đai năm 2013; Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ các Điều 18, 21, 27, 29, 30, 31, 36, 38, 39, 40 Luật Khiếu nại năm 2011; Điều 22, 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bác đơn khởi kiện của bà Bùi Thị T yêu cầu hủy các quyết định sau:

- Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại (lần 2) của bà Hoàng Thị T6 cùng 04 công dân đại diện cho một số hộ gia đình, cá nhân thôn P, thôn P, xã V, thành phố T đối với Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của UBND thành phố T về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu);

- Quyết định số 13577/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của UBND thành phố T về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án: Xây dựng khu dân cư mới xã V, thành phố T;

- Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 17/9/2020 của Chủ tịch UBND thành phố T về việc giải quyết khiếu nại của bà Hoàng Thị T6, bà Đặng Thị B (M), ông Hoàng Hải H3, bà Hoàng Thị T7 đại diện cho một số hộ gia đình, cá nhân thôn P, thôn P, xã V, thành phố T (lần đầu).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/9/2022, người khởi kiện là bà Bùi Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu

khởi kiện. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo của đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về tố tụng, đơn kháng cáo của bà Bùi Thị T nộp trong hạn luật định và là đối tượng miễn án phí, đủ điều kiện để được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng hành chính. Về nội dung, kháng cáo của bà Bùi Thị T là không có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính xử bác kháng cáo của bà Bùi Thị T và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định*:*

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 25/5/2021, bà Bùi Thị T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu hủy Quyết định số 13577 của UBND thành phố T; Quyết định số 3272 của Chủ tịch UBND thành phố T; Quyết định số 520 của Chủ tịch UBND tỉnh T là các quyết định hành chính bị kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 và khoản 1 Điều 30 Luật tố tụng hành chính.

Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền, đảm bảo về thời hiệu và điều kiện khởi kiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 3 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người bị kiện vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt nhưng theo bà T thì những người này đều là con của bà T và đã ủy quyền cho bà T từ Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình cho đến khi xét xử xong toàn bộ vụ án (tức là ủy quyền cả tại phiên tòa phúc thẩm) nên bà T đề nghị xét xử vắng mặt họ. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Xét kháng cáo của bà Bùi Thị T, HĐXX thấy:

[2.1] Về tính hợp pháp của Quyết định số 13577:

Dự án khu dân cư xã V, thành phố T được UBND tỉnh T phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 tại Quyết định số 1717/QĐ-UBND ngày 30/7/2012; được Thủ tướng Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang loại đất khác để thực hiện dự án tại Văn bản số 1489/TTg-KTN ngày 23/9/2013; UBND tỉnh T có Văn bản số 2124/UBND-MCLT ngày 30/6/2015 chấp thuận chủ đầu tư dự án; Hội đồng nhân dân tỉnh T có Nghị quyết số 30/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế,

xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng. UBND tỉnh T ban hành Kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 05/8/2016 về việc thu hồi đất, ban hành kèm theo Kế hoạch này là thông báo thu hồi đất và gửi đến người có đất bị thu hồi thuộc dự án theo quy định, việc này đã được niêm yết công khai. Sau cuộc họp với các hộ dân có đất bị thu hồi, UBND thành phố T đã xem xét đề nghị của các phòng ban, đơn vị liên quan và ban hành Quyết định số 13577 phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng khu dân cư mới xã V, thành phố T (trong đó có hộ bà Bùi Thị T).

Việc ban hành Quyết định số 13577 của UBND thành phố T là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 62, Điều 63 và khoản 3 Điều 66 Luật Đất đai năm 2013.

Sau khi tổng hợp, hoàn thiện phương án trình các phòng, ban đơn vị liên quan của U, ngày 01/12/2016 UBND thành phố T đã ban hành Quyết định số 13511/QĐ-UBND về việc thu hồi đất. Hộ gia đình bà Bùi Thị T bị thu hồi 1.390,2m^2 đất gồm: Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 11, diện tích 227,2m^2; Thửa đất số 287, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.075m^2 và Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 12, diện tích 88m^2, thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình, đều là đất ruộng ngoài đồng do đất của gia đình bà nằm trong diện tích bị thu hồi phục vụ dự án xây dựng khu dân cư mới xã V với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 282.763.400 đồng. Hộ gia đình bà T không khiếu nại đối với quyết định thu hồi đất. Cùng ngày 01/12/2016, UBND thành phố T đã ban hành Quyết định số 13577 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng khu dân cư mới xã V, thành phố T phù hợp với quy định của Điều 77; điểm a, b khoản 2 Điều 83; Điều 84; Điều 90 Luật Đất đai năm 2013 và Quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình ban hành kèm theo Quyết định số 3077/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh T; Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 21/01/2016 của UBND tỉnh T về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2016; Điều 14, Điều 15 Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh T ban hành quy định một số chính sách bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình; khoản 7 Điều 19, khoản 1 Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh T; Công văn 3619/UBND-NNTNMT ngày 29/6/2016 của UBND tỉnh T về việc hỗ trợ khác để giải phóng mặt bằng và Công văn số 1346/UBND-NNTNMT ngày 07/5/2015 của UBND tỉnh T. Sau khi phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng được UBND thành phố T phê duyệt, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố đã thực hiện việc niêm yết công khai Quyết định phê duyệt phương án, công khai mức bồi thường, hỗ trợ; đồng thời thông báo Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tới các hộ gia đình, cá nhân bao gồm cả gia đình bà T. Thực hiện các Quyết định phê duyệt phương án phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của UBND thành phố T, Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố đã phối hợp với UBND xã V tổ chức thực hiện việc chi trả tiền phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho các hộ gia đình, cá nhân theo đúng phương án đã

được UBND thành phố phê duyệt. Hộ gia đình bà T đã nhận đủ số tiền 282.763.400 đồng.

Việc người khởi kiện cho rằng bồi thường về đất giữa các hộ gia đình có đất thu hồi trong cùng dự án là khác nhau, không đảm bảo công bằng nhưng người khởi kiện không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh. Các tài liệu người bị kiện giao nộp thể hiện tất cả các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức mà Nhà nước có Quyết định thu hồi đất để thực hiện dự án Khu dân cư mới xã V, thành phố T đều được áp dụng chung cơ chế, chính sách bồi thường, hỗ trợ; không có tài liệu nào thể hiện việc UBND thành phố T áp giá bồi thường cao hơn cho một số hộ gia đình khác như người khởi kiện trình bày. Việc bồi thường, hỗ trợ đã đảm bảo nguyên tắc công bằng theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Luật Đất đai năm 2013.

Như vậy, khi ban hành Quyết định 13577, UBND thành phố T đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục quy định tại khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai năm 2013 và nội dung Quyết định đảm bảo chính sách bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với hộ bà T theo đúng quy định tại Điều 74, Điều 75, Điều 77, Điều 83, Điều 84, Điều 90 Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và các quyết định, văn bản của UBND tỉnh T.

[2.2] Xét tính hợp pháp của các Quyết định số 3272 và Quyết định số 520:

Bà T cho rằng việc bồi thường của Nhà nước không công bằng về giá nên đã làm đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố T. Chủ tịch UBND thành phố T đã ban hành Quyết định số 3272 giải quyết khiếu nại lần đầu với nội dung giữ nguyên Quyết định số 13577. Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại, bà T có đơn khiếu nại lần hai đối với Quyết định số 3272. Ngày 05/02/2021, Chủ tịch UBND tỉnh T ra Quyết định số 520 giải quyết khiếu nại lần hai với nội dung không chấp nhận khiếu nại của bà T, giữ nguyên kết quả giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh T tại Quyết định số 3272.

Việc Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Quyết định số 3272 và Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 520 là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền được quy định tại Điều 204 Luật Đất đai năm 2013, Điều 22, Điều 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Điều 18, Điều 27, Điều 27, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 36, Điều 38, Điều 39, Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011, Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại, Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính, Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ sửa đổi Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013.

Về nội dung của các quyết định: Như đã phân tích ở đoạn [2.1], Quyết định số 13577 được ban hành đúng về trình tự, thủ tục, thẩm quyền và nội dung phù hợp với các quy định của pháp luật cũng như chính sách tại địa phương. Do đó, Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Quyết định số 3272 giải quyết khiếu nại lần đầu với nội dung không chấp nhận yêu cầu của người khiếu nại là hợp pháp và có căn cứ. Tuy có vi phạm về thời hạn giải quyết khiếu nại quy định tại Điều

28 Luật Khiếu nại nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của người khởi kiện nên đây không phải là căn cứ để hủy Quyết định số 3272.

Quyết định số 520 của Chủ tịch UBND tỉnh T giải quyết khiếu nại lần hai với nội dung giữ nguyên nội dung giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND thành phố T tại Quyết định số 3272 cũng là hợp pháp và có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên có căn cứ để hủy Quyết định số 520 theo yêu cầu của người khởi kiện.

[3] Từ những phân tích trên, HĐXX nhận thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định bác đơn khởi kiện của bà Bùi Thị T là đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Bùi Thị T không xuất trình được các tình tiết, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của mình nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị T.

[4] Về án phí: Mặc dù kháng cáo không được chấp nhận nhưng do bà Bùi Thị T là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, HĐXX quyết định miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà T.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án:

1. Bác kháng cáo của bà Bùi Thị T; Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 75/2022/HC-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

2. Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà Bùi Thị T.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Thái Bình;*
- *VKSND tỉnh Thái Bình;*
- *Cục THADS tỉnh Thái Bình;*
- *Các đương sự (theo đ/c);*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Văn Tuyển